

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08-09
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-39



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON BAO CAO CUA HỘI ĐỒNG QUAN TRỊ

Quý 4 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019.

1. Thông tin chung:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 ngày 28 tháng 08 năm 2018 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Tên tiếng anh: SAIGON REAL - ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: xây dựng và kinh doanh bất động sản.

2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn có bảy (07) Công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305696180 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 13 tháng 10 năm 2016). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 89,27%.

Trụ sở hoạt động: Tầng 8 Tòa nhà 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312528010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 11 năm 2013 (đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 01 tháng 03 năm 2018). Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô 60.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304251742 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần 1 ngày 26/09/2017. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định là 25.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 70%.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312924007, do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014 (đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 16 tháng 11 năm 2017). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang là 10.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 80%.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BAO CAO CUA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 4 năm 2019

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314513330 cấp lần đầu ngày 12 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn là 30.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hùng Vương được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311582128 cấp lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2012 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 24 tháng 10 năm 2017) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Hùng Vương là 10.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 70%.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400510815 cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình là 80.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 100%.

Trụ sở hoạt động: Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Phạm Đình Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Ga	Thành viên
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên
Ông Kiều Minh Long	Thành viên (được bầu vào ngày 17/04/2019)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hồng Phát	Trưởng Ban
Bà Hồ Trần Diệu Lynh	Thành viên
Ông Thái Quốc Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thu	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Ông Phạm Thu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BAO CAO CUA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 4 năm 2019

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý 4 năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho quý 4 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Thu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.582.850.491.372	1.545.151.787.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.845.233.071	588.286.674.380
1. Tiền	111		36.345.233.071	222.917.270.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	365.369.403.666
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	1.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		916.679.706.518	423.983.324.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	125.969.553.304	141.749.343.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	542.540.288.555	73.511.516.417
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	152.426.918.700	102.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	95.742.945.959	112.014.289.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	-	(5.891.826.107)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	609.461.070.710	527.363.685.151
1. Hàng tồn kho	141		609.461.070.710	527.363.685.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.864.481.073	4.218.103.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	564.855.000	58.729.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.172.726.016	4.159.373.524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		126.900.057	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		511.574.538.883	421.200.496.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		240.000.000	240.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	240.000.000	240.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.815.190.815	13.899.828.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.861.991.781	11.939.235.901
- Nguyên giá	222		33.474.491.564	32.969.083.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.612.499.783)	(21.029.847.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.953.199.034	1.960.593.026
- Nguyên giá	228		1.984.623.500	1.984.623.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.424.466)	(24.030.474)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	126.349.105.176	129.136.259.556
- Nguyên giá	231		133.781.490.188	133.781.490.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.432.385.012)	(4.645.230.632)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.627.285.783	7.945.445.783
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.627.285.783	7.945.445.783
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	350.297.504.521	254.569.655.744
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		347.072.711.321	251.344.862.544
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.224.793.200	3.224.793.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.245.452.588	15.409.306.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15.245.452.588	15.409.306.460
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.094.425.030.255	1.966.352.283.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.401.491.885.012	1.296.840.521.038
I. Nợ ngắn hạn	310		1.202.918.328.703	1.074.970.189.647
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	50.239.636.688	90.109.374.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	315.619.861.751	254.682.920.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	26.548.520.498	33.730.865.415
4. Phải trả người lao động	314		6.250.233.102	6.007.585.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	267.391.423.043	334.865.545.318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	377.753.949.908	209.452.285.275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	156.605.309.000	143.373.319.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.509.394.713	2.748.294.713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		198.573.556.309	221.870.331.391
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	150.252.574.386	149.549.349.468
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	48.000.000.000	72.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		320.981.923	320.981.923
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

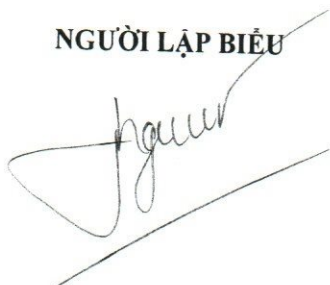
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		692.933.145.243	669.511.762.476
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	692.756.385.728	669.335.002.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455.399.180.000	455.399.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.180.000	455.399.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.940.000	1.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(110.000)	(110.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.101.474.907	2.101.474.907
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214.510.428.135	194.149.052.584
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.395.575.467	68.033.549.495
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.114.852.668	126.115.503.089
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.743.472.686	17.683.465.470
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		176.759.515	176.759.515
1. Nguồn kinh phí	431		176.759.515	176.759.515
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.094.425.030.255	1.966.352.283.514


Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý





Phạm Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm 2018)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.837.987.942	126.177.712.396	122.249.347.869	376.436.174.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		899.173.490	-	926.355.308	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	50.938.814.452	126.177.712.396	121.322.992.561	376.436.174.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.302.287.860	103.936.970.035	69.917.346.817	280.431.237.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.636.526.592	22.240.742.361	51.405.645.744	96.004.936.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	59.001.321.263	134.651.812.485	121.784.840.430	136.012.243.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.209.209.163	12.686.958.949	10.118.040.788	21.636.530.155
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.209.209.163</i>	<i>12.686.958.949</i>	<i>10.118.040.788</i>	<i>16.336.530.155</i>
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.329.256.819)	(36.069.732)	(1.133.774.769)	174.821.359
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.176.764.898	1.697.712.265	1.716.214.649	1.987.881.035
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	16.967.620.908	18.479.863.628	43.238.166.854	44.090.403.955
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		54.954.996.067	123.991.950.272	116.984.289.114	164.477.186.548
12. Thu nhập khác	31	VI.6	207.783.015	615.121.185	1.465.094.001	3.482.921.968
13. Chi phí khác	32	VI.7	283.706.661	2.056.417.811	2.515.057.441	4.077.218.225
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(75.923.646)	(1.441.296.626)	(1.049.963.440)	(594.296.257)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.879.072.421	122.550.653.646	115.934.325.674	163.882.890.291
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	12.502.757.790	26.242.422.148	25.865.968.488	35.126.364.877
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(72.436.324)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.376.314.631	96.308.231.498	90.068.357.186	128.828.961.738

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này

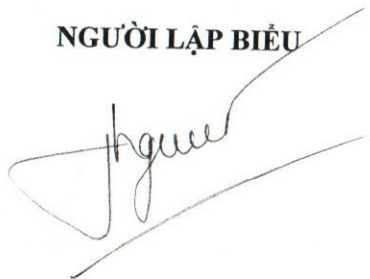
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm 2018)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		41.830.776.607	94.608.779.992	89.114.852.668	126.115.503.042
Cổ đông không kiểm soát	62		545.538.024	1.699.451.506	953.504.518	2.713.458.696
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	919	2.077	1.957	2.769
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	919	2.077	1.957	2.769

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115.934.325.674	104.483.600.290
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10->12	5.984.214.385	6.577.577.677
- Các khoản dự phòng	03	VI.5,6	(5.891.826.107)	(309.230.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(121.784.840.430)	(136.012.243.665)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	10.118.040.788	16.336.530.155
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.359.914.310	(8.923.765.543)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(393.708.893.148)	(231.534.424.427)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(82.097.385.559)	208.656.201.782
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		84.317.331.019	163.760.542.268
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(342.271.372)	(1.718.990.992)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.118.040.788)	(14.870.142.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(36.050.820.416)	(17.073.137.306)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(433.640.165.954)	98.296.283.246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.848.526.966)	(11.007.981.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		412.618.899	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.226.918.700)	(108.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.100.000.000	12.657.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(459.299.200.000)	(12.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		362.456.405.507	480.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.568.652.148	3.072.097.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.836.969.112)	364.121.115.824

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

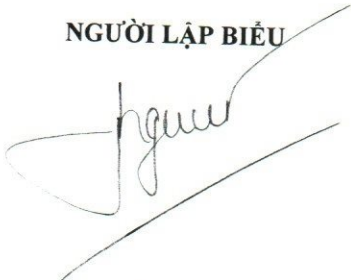
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	156.381.990.000	102.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(167.150.000.000)	(38.700.564.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.196.296.243)	(35.218.668.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.964.306.243)	28.080.767.738
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(545.441.441.309)	490.498.166.808
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		588.286.674.380	97.788.507.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		42.845.233.071	588.286.674.380

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 ngày 28 tháng 08 năm 2018 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và kinh doanh bất động sản.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cho thuê, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán và cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất, xây dựng dân dụng và công nghiệp và tư vấn bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bảy (07) công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	89,27%	89,27%	89,27%
Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang	Sản xuất hàng trang trí nội thất	80,00%	80,00%	80,00%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn	Kinh doanh Bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Hùng Vương	Kinh doanh bất động sản, quản lý BĐS và xây dựng	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình		100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị	49,70%	49,70%	49,70%
Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Nhà hàng Kائن Kائن	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên	27,00%	27,00%	27,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Lê Gia	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	25,00%	25,00%	25,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ tài chính với Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Mọi trường hợp hợp nhất kinh doanh đều được hạch toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả đã được thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Nhóm Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo):

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Nhóm Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chi tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Nhóm Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện các dự án, công trình xây dựng cơ bản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

25 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 08 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

03 - 08 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

48 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, chi phí dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ và chi phí tư vấn chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ sẽ được kết chuyển vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu của các căn hộ tương ứng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn, phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách tại ngày mua công ty con)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính (tiếp theo):**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	36.345.233.071	222.917.270.714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.129.018.992	468.751.155
Các khoản tương đương tiền	35.216.214.079	222.448.519.559
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.500.000.000	365.369.403.666
Cộng	6.500.000.000	365.369.403.666
	42.845.233.071	588.286.674.380

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 33.**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	125.969.553.304	-	141.749.343.990	-
Khách hàng trong nước	125.969.553.304	-	141.749.343.990	-
+ Phải thu các khách hàng mua căn hộ	111.039.785.790	-	138.035.222.693	-
+ Phải thu khách hàng nhận cung ứng dịch vụ	-	-	-	-
+ Phải thu các bên liên liên quan (*)	722.034.000	-	722.034.000	-
+ Khách hàng khác	14.207.733.514	-	2.992.087.297	(271.034.695)
Cộng	125.969.553.304	-	141.749.343.990	(271.034.695)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị	722.034.000	-	722.034.000	-
Cộng	722.034.000	-	722.034.000	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	543.050.077.596	-	73.511.516.417	(4.152.601.412)
Nhà cung cấp trong nước	543.050.077.596	-	73.511.516.417	(4.152.601.412)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Việt	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Vân	28.100.000.000	-	28.100.000.000	-
Các cổ đông của Cty CP XD Sài Gòn Kim Hào	380.000.000.000	-	-	-
Chùa Ân Giáo	30.000.000.000	-	-	-
Đỗ Thúy Loan và Nguyễn Văn Hoan	46.840.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	43.110.077.596	-	30.411.516.417	(4.152.601.412)
Cộng	543.050.077.596	-	73.511.516.417	(4.152.601.412)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	152.426.918.700	-	102.600.000.000	-
Công ty CP ĐT và PT KT Trang trại thủy hải sản Thành Tín (1)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị	-	-	500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa (2)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Du Lịch Tiến Phú (3)	30.000.000.000	-	-	-
Trần Thanh Minh	-	-	15.000.000.000	-
Nguyễn Võ Thăng Long (4)	10.800.000.000	-	25.000.000.000	-
Trần Phước Thanh Bình (5)	6.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Sài Gòn Phố (6)	22.200.000.000	-	-	-
Các tổ chức, cá nhân khác	49.426.918.700	-	28.100.000.000	-
Cộng	152.426.918.700	-	102.600.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay (tiếp theo)

(1) Khoản cho vay này được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y746771 ngày 12/4/2004 của đất có diện tích 4.282.000 m² tại Khu vực Cái Kỳ, xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh và Y745063 ngày 06/5/2004 của đất có diện tích 47.976.000 m² tại xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện tại, khoản cho vay này đang trong quá trình kiện tụng và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi đối với khoản phải thu này không bị suy giảm nên không xem xét trích lập dự phòng.

(2) Phải thu từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hợp Nghĩa theo hợp đồng cho vay số 105/2018/HĐVV/SGR ngày 03/12/2018 với số tiền vay 30.000.000.000 VND, lãi suất theo lãi suất vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là quyền thu từ Dự án Khu đô thị mới Nghĩa Hà do Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh làm chủ đầu tư.

(3) Phải thu Công ty TNHH Du lịch Tiến Phú vay theo hợp đồng số 02/2019/HĐVT ngày 30/01/2019 với số tiền vay 30.000.000.000 VND, lãi suất 12%/năm thời hạn vay 3 tháng, ngày trả nợ vay: 30/04/2019. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất có diện tích 20.900m² tại khu du lịch Tiến Phú, xã Tiến Thành, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Trong đó diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 12.915m² có số T03674 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23/05/2007.

(4) Phải thu từ Ông Nguyễn Võ Thăng Long theo hợp đồng cho vay số 07/2018/HĐVV ngày 18/12/2018 với số tiền vay 21.550.000.000 VND lãi suất 11%/năm, không có tài sản đảm bảo và phụ lục hợp đồng số 06/PL-HĐVV2019 ngày 18/4/2019.

(5) Phải thu từ Ông Trần Phước Thanh Bình theo hợp đồng cho vay số 03/2019/HĐVV ngày 20/04/2019 với số tiền vay 6.000.000.000 VND lãi suất 14,4%/năm. Tài sản đảm bảo là cổ phần tại Công ty cổ phần BĐS Lê Gia.

(6) Phải thu từ Cty CP Xây dựng Sài Gòn Phố theo hợp đồng số 07/2019/HĐVV ngày 01/10/2019 và hợp đồng số 08/2019/HĐVV ngày 01/10/2019:

Hợp đồng số 07/2019/HĐVV là: 22 tỷ đồng, lãi suất vay : 1% / tháng, thời hạn vay : 6 tháng. Tài sản đảm bảo là 3 giấy chứng nhận QSDĐ lần lượt tại 219/26 Trần Hưng Đạo, Q1; tại 330/30 Thoại Ngọc Hầu, Q.Tân Bình và tại 945/31/69 Quốc lộ 1A, P.An Lạc, Q.Tân Bình.

Hợp đồng vay số 08/2019/HĐVV số tiền vay là: 200 triệu đồng, lãi suất vay 1%/tháng, thời hạn vay 6 tháng. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	95.742.945.959	-	112.014.289.933	(1.468.190.000)
Ký cược, ký quỹ	28.760.934.918	-	33.765.934.918	-
Tạm ứng nhân viên	19.198.162.922	-	27.245.404.289	-
Công ty Sông Cầu	-	-	630.000.000	(630.000.000)
Ông Lê Sơn Ca	-	-	300.000.000	(300.000.000)
Ông Đặng Khắc Nam (1)	7.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	40.783.848.119	-	50.072.950.726	(538.190.000)
b. Dài hạn	240.000.000	-	240.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	240.000.000	-	240.000.000	-
Cộng	95.982.945.959	-	112.254.289.933	(1.468.190.000)

(1) Công ty ký hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/HĐKT-2019 ngày 18/06/2019 với Ông Đặng Khắc Nam để thực hiện đầu tư kinh doanh tại khu đất Bình Phước, Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, Bình Dương tọa lạc tại thửa đất số 1444 thuộc quyền sử dụng của Ông Thân Xuân Nghĩa. Giá trị góp vốn là 38.650.000.000 VND. Thời gian góp vốn là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Phân chia lợi nhuận: Ông Đặng Khắc Nam cam kết mang lợi nhuận về cho Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn là 8 tỷ đồng. Biện pháp đảm bảo thỏa thuận bao gồm quyền sử dụng đất của Ông Thân Xuân Nghĩa tọa lạc tại thửa đất số 1444 Bình Phước, P. Bình Chuẩn, TX. Thuận An, Bình Dương.

7. Nợ xấu: Xem trang 35.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.535.347.061	-	11.185.480.374	-
Công cụ, dụng cụ	28.756.010	-	53.772.687	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	593.260.172.849	-	511.473.455.482	-
Thành phẩm bất động sản	4.636.794.790	-	4.636.794.790	-
Hàng hoá	-	-	14.181.818	-
Cộng	609.461.070.710	-	527.363.685.151	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các dự án chủ yếu:

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức	275.943.251.150	264.853.265.817
Dự án An Phú Đông, Quận 12	34.789.445.598	31.123.759.969
Dự án An Phú River View, Q.Thủ Đức	14.092.787.493	11.768.363.978
Dự án An Phú Residence, Q.Thủ Đức	39.950.260.611	28.729.267.004
Dự án Nhơn Trạch	69.137.325.504	66.718.589.031
Dự án Condo Hotel	-	17.319.332.189
Dự án Văn Lâm-Bình Thuận	20.155.593.576	19.861.363.467
Nhà 64 Tân Canh, P1, Q.Tân Bình	16.589.377.273	16.589.377.273
Dự án Lê Gia Plaza -Bình Dương	4.028.888.731	-
Dự án 13 lô đất đường Phú Định, P16, Q8	53.231.251.313	-
Dự án Bắc Vũng Bầu, Phú Quốc	21.635.840.000	-
Các công trình, dự án khác	43.706.151.600	54.510.136.754
Cộng	593.260.172.849	511.473.455.482

9. Tài sản dở dang dài hạn:

Xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí thi công Nhà trưng bày Saigonres
- Chi phí thi công kho Trường Thọ-Thủ Đức

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí thi công Nhà trưng bày Saigonres	5.929.846.559	5.929.846.559
- Chi phí thi công kho Trường Thọ-Thủ Đức	1.697.439.224	1.697.439.224
Cộng	7.627.285.783	7.627.285.783

10. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 36.

11.a Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.947.653.500	36.970.000	1.984.623.500
Số dư cuối kỳ	1.947.653.500	36.970.000	1.984.623.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	24.030.474	24.030.474
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	7.393.992	7.393.992
Số dư cuối kỳ	-	31.424.466	31.424.466
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.947.653.500	12.939.526	1.960.593.026
Số dư cuối kỳ	1.947.653.500	5.545.534	1.953.199.034

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 386 m2 có giá trị là 1.947.653.500 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.b Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	133.781.490.188	133.781.490.188
ĐT XD/CB hoàn thành	-	-
Số dư cuối kỳ	133.781.490.188	133.781.490.188
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.645.230.632	4.645.230.632
Khấu hao trong kỳ	2.787.154.380	2.787.154.380
Số dư cuối kỳ	7.432.385.012	7.432.385.012
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	129.136.259.556	129.136.259.556
Số dư cuối kỳ	126.349.105.176	126.349.105.176

(*) Giá trị các tầng trung tâm thương mại của tòa nhà số 79-81 Nguyễn Xí được tạm tính theo dự toán ban đầu của dự án. Giá trị này sẽ được Công ty quyết toán khi dự án hoàn thành.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	564.855.000	58.729.756
Công cụ, dụng cụ	502.578.280	58.729.756
Chi phí trả trước khác	62.276.720	-
Chi phí trả trước dài hạn	15.245.452.588	15.409.306.460
Công cụ, dụng cụ	2.043.831.074	3.378.506.919
Chi phí tư vấn, dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ (*)	11.464.322.357	12.030.799.541
Chi phí sửa chữa, khác chờ phân bổ	1.737.299.157	-
Cộng	15.810.307.588	15.468.036.216

(*) Các khoản chi phí này sẽ được Công ty kết chuyển vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu của các căn hộ tương ứng.

13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	50.239.636.688	50.239.636.688	90.109.374.323	90.109.374.323
Nhà cung cấp trong nước	50.239.636.688	50.239.636.688	90.109.374.323	90.109.374.323
Ông Đinh Ngọc Hưng	37.949.755.794	37.949.755.794	35.973.283.669	35.973.283.669
Ông Nguyễn Mậu Hải	1.274.106.778	1.274.106.778	6.123.825.086	6.123.825.086
Công ty TNHH Thinkdo	-	-	6.083.781.000	6.083.781.000
Các đối tượng khác	11.015.774.116	11.015.774.116	41.919.484.568	41.919.484.568
Cộng	50.239.636.688	50.239.636.688	90.109.374.323	90.109.374.323

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	315.619.861.751	254.682.920.068
Khách hàng trong nước	234.878.593.444	234.878.593.444
Cty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	80.741.268.307	19.804.326.624
Các khách hàng khác	-	-
Cộng	315.619.861.751	254.682.920.068

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp/ khấu trừ trong quý	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.641.988.125	18.463.982.668	14.748.820.783	5.357.150.010
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.559.146.073	26.000.598.197	36.046.490.733	20.513.253.537
Thuế thu nhập cá nhân	1.239.078.507	4.328.160.021	5.179.983.048	387.255.480
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	290.652.710	35.975.488	35.766.727	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	33.730.865.415	48.828.716.371	56.011.061.291	26.548.520.498
16. Chi phí phải trả ngắn hạn				
Chi phí dự án Chung cư Saigonres Tower - Vũng Tàu			31/12/2019	01/01/2019
Chi phí dự án Khu dân cư phường 13 - quận Bình Thạnh			2.769.975.000	3.000.000.000
Chi phí dự án Cao ốc An Bình - quận Tân Phú			6.307.023.872	6.307.023.872
Chi phí dự án Chung cư An Lạc - quận Bình Tân			37.578.691.599	37.728.691.599
Chi phí khu 250 Nguyễn Trọng Tuyển			1.254.005.789	1.254.005.789
Chi phí Khu dân cư phường 7 - quận 8			-	2.464.185.849
Chi phí dự án Saigonres Plaza			1.996.868.453	1.996.868.453
Chi phí dự án Hiệp Bình Chánh-Thủ Đức			189.561.303.683	242.035.905.080
Chi phí dự án An Phú Đông (Quận 12)			27.018.623.925	27.018.623.925
Các khoản trích trước khác			-	7.670.812.435
Cộng			904.930.722	5.389.428.316
			267.391.423.043	334.865.545.318
17. Phải trả khác				
a. Ngắn hạn			31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			76.471.218.264	19.001.346.401
Phải trả phí bảo trì dự án chung cư Saigonres Plaza			8.519.960.908	28.487.233.635
Công ty CP KD và Xây Dựng Nhà góp vốn liên doanh			3.142.992.304	3.142.992.304
Phải trả về công trình chợ Bà Chiểu			1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông			28.354.769.456	6.242.295.899
Phải trả về góp vốn liên doanh dự án P.13 - Công an Q. Bình Thạnh			232.544.825	232.544.825
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			72.393.000	325.129.497
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside (*)			129.302.586.000	129.302.586.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			130.657.485.151	21.718.156.714
Phải trả các bên liên quan			-	-
Cộng			377.753.949.908	209.452.285.275

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2019	01/01/2019
(*) Phải trả khác là các bên liên quan		
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	129.302.586.000	129.302.586.000
Cộng	129.302.586.000	129.302.586.000

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	156.605.309.000	156.605.309.000	143.373.319.000	143.373.319.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	156.605.309.000	156.605.309.000	143.373.319.000	143.373.319.000
Vay cá nhân (1)	97.605.309.000	97.605.309.000	11.223.319.000	11.223.319.000
Vay Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh (2)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Trường Sơn (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả:	-	-	32.150.000.000	32.150.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu	-	-	8.150.000.000	8.150.000.000
Vay ngân hàng Agribank-CN Đông Sài Gòn	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
b. Vay dài hạn	48.000.000.000	48.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
Vay ngân hàng Agribank-CN Đông Sài Gòn (4)	48.000.000.000	48.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	204.605.309.000	204.605.309.000	215.373.319.000	215.373.319.000

(1) Khoản vay của các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 12%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo(*).

(*) Trong đó, các khoản vay cá nhân các bên liên quan bao gồm

	31/12/2019	01/01/2019
Ông Phạm Thu	29.646.343.000	349.000.000
Ông Phạm Đình Thành	10.396.874.000	-
Bà Trần Thị Tuyết Mai	5.737.437.000	-
Bà Trần Thị Ga	2.725.836.000	-
Ông Phạm Tuấn	6.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	54.506.490.000	2.349.000.000

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Trường Sơn Của Cty KD BĐS Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 128/2019/13008181/HĐTD ngày 27/09/2019. Số tiền vay 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 8 tháng. Lãi suất: 7%/năm đến 9%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Khoản vay của Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐVT ngày 02/10/2019. Số tiền vay 29.000.000.000 VND. Lãi suất: 8,5%/năm. Mục đích vay: sử dụng cho hoạt động SXKD.

(4) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280LA201701414 ngày 29/09/2017. Số tiền vay 120.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 10%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư dài hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 63-65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị tài sản đảm bảo là: 65.443.460.140 VND.

19. Doanh thu chưa thực hiện

Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mặt bằng đến các công ty:		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	108.020.254.386	104.880.549.468
Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam	42.232.320.000	44.668.800.000
Cộng	150.252.574.386	149.549.349.468

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 37-38.

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.539.918	45.539.918
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	45.539.918	45.539.918
Cổ phiếu phổ thông	45.539.918	45.539.918
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11	11
Cổ phiếu phổ thông	11	11
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.907	45.539.907
Cổ phiếu phổ thông	45.539.907	45.539.907
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	51.837.987.942	126.177.712.396
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	51.837.987.942	126.177.712.396
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	899.173.490	-
Hàng bán bị trả lại	899.173.490	-
Cộng	50.938.814.452	126.177.712.396

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	32.302.287.860	103.936.970.035
Cộng	32.302.287.860	103.936.970.035

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lãi tiền gửi	678.897.718	855.186.137
Lãi cho vay	759.999.999	1.898.190
Chuyển nhượng vốn, khác	57.562.423.546	132.858.728.158
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	936.000.000
Cộng	59.001.321.263	134.651.812.485

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.209.209.163	12.686.958.949
Cộng	3.209.209.163	12.686.958.949
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.176.764.898	1.697.712.265
Cộng	1.176.764.898	1.697.712.265
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.274.068.295	10.352.168.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	304.092.699	437.738.856
Thuế, phí, lệ phí	91.375.948	15.881.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	6.298.083.966	7.674.074.672
Cộng	16.967.620.908	18.479.863.628
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	207.783.015	615.121.185
Cộng	207.783.015	615.121.185
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	283.706.661	2.056.417.811
Cộng	283.706.661	2.056.417.811
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.830.776.607	94.608.779.992
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
<i>Phân chia lợi nhuận</i>	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.830.776.607	94.608.779.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.907	45.539.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	919	2.077
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.830.776.607	94.608.779.992
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	41.830.776.607	94.608.779.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.907	45.539.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	45.539.907	45.539.907
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	919	2.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm 2019	Năm 2018
156.381.990.000	102.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm 2019	Năm 2018
167.150.000.000	38.700.564.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có.**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý 4 năm 2019:** Không có**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong quý như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh Quý 4/2019	Số dư cuối quý phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần tư vấn và thiết kế xây dựng Đô Thị		Phải thu khách hàng	-	722.034.000
		Phải trả người bán	-	(16.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	(129.302.586.000)
		Nhận tiền bồi hoàn đất	-	(234.878.593.444)
Ông Phạm Thu	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	758.752.631	-
		Vay ngắn hạn	16.797.343.000	(29.646.343.000)
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Bên liên quan	Lãi vay	144.467.333	-
		Vay ngắn hạn	737.437.000	(5.737.437.000)
Ông Phạm Đình Thành	Bên liên quan	Lãi vay	216.279.439	-
		Vay ngắn hạn	3.896.874.000	(10.396.874.000)
Bà Trần Thị Ga	Bên liên quan	Lãi vay	32.261.950	-
		Vay ngắn hạn	2.725.836.000	(2.725.836.000)
Ông Phạm Tuấn	Bên liên quan	Lãi vay	76.657.534	-
		Vay ngắn hạn	2.000.000.000	(6.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và các hoạt động liên quan. Các công ty con của Công ty chủ yếu tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quý

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐỊA ỐC
SÀI GÒN

M.S.D.N: 0301899038 - C.T.C.P
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000		5.000.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	5.000.000.000		5.000.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	347.355.623.546	-	347.072.711.321	250.494.000.000	-	251.344.862.544
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Xây dựng Đô Thị	994.000.000	-	1.405.735.344	994.000.000	-	1.385.728.198
+ Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside (1)	237.500.000.000	-	237.920.298.147	237.500.000.000	-	237.959.134.346
+ Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh (2)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
+ Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên (3)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Nhà hàng Kân Kâu (4)	4.663.700.000	-	3.548.754.284	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Lê Gia (5)	56.197.923.546	-	56.197.923.546	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.224.793.200	-	3.224.793.200	3.224.793.200	-	3.224.793.200
+ Công ty CP Vicosimex	2.730.000.000	-	2.730.000.000	2.730.000.000	-	2.730.000.000
+ Công ty TNHH DV TM Minh Thành	494.793.200	-	494.793.200	494.793.200	-	494.793.200
Cộng	350.580.416.746	-	350.297.504.521	253.718.793.200	-	254.569.655.744

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- (1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314315794 ngày 28 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside là 950.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 25%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp đủ 237.500.000.000 VND. Công ty đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản.
- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300825150 ngày 02 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh là 120.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 50%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND.
- (4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702091225 ngày 08 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần 6 ngày 19/06/2019). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên là 200.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 27%.
- (5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702659938 ngày 27 tháng 04 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp (thay đổi lần thứ 5, ngày 06 tháng 03 năm 2019). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BĐS Lê Gia là 150.000.000.000 VND.
- (6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315882242 ngày 04 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhà hàng Kائن Kائن là 10.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 49%.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-		5.891.826.107	-	
Công ty Sông Cầu	-	-		630.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Ông Lê Sơn Ca	-	-		300.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	-	-		4.961.826.107	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.163.701.918	17.489.770.585	8.441.801.716	1.873.809.430	32.969.083.649
<i>Mua trong kỳ</i>	-	436.813.785	-	1.409.440.454	1.846.254.239
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	(1.340.846.324)	(1.340.846.324)
Số dư cuối kỳ	5.163.701.918	17.926.584.370	8.441.801.716	1.942.403.560	33.474.491.564
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.287.641.222	11.441.601.658	5.272.036.612	1.028.568.256	21.029.847.748
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	206.548.077	1.865.145.646	876.130.688	241.841.602	3.189.666.013
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	(607.013.978)	(607.013.978)
Số dư cuối kỳ	3.494.189.299	13.306.747.304	6.148.167.300	663.395.880	23.612.499.783
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.876.060.696	6.048.168.927	3.169.765.104	845.241.174	11.939.235.901
Số dư cuối kỳ	1.669.512.619	4.619.837.066	2.293.634.416	1.279.007.680	9.861.991.781

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.195.921.068 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm 2018							
Vào ngày 01/01/2018	395.999.890.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	167.062.809.570	12.337.969.845	577.503.974.322
Tăng vốn	59.399.290.000	-	-	-	(59.399.290.000)	2.626.869.620	2.626.869.620
Lợi nhuận	-	-	-	-	126.115.503.041	2.713.458.647	128.828.961.688
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.600.655.000)	-	(39.600.655.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con	-	-	-	-	(5.167.358)	5.167.358	-
Giảm khác	-	-	-	-	(24.147.668)	-	(24.147.668)
Vào ngày 31/12/2018	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	194.149.052.584	17.683.465.470	669.335.002.961

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm 2019							
Vào ngày 01/01/2019	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	194.149.052.584	17.683.465.470	669.335.002.961
Tăng vốn	-	-	-	-	-	1.843.305.731	1.843.305.731
Lợi nhuận	-	-	-	-	89.114.852.668	953.504.518	90.068.357.186
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con	-	-	-	-	(263.196.967)	263.196.967	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(68.309.860.500)	-	(68.309.860.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(180.419.650)	-	(180.419.650)
Vào ngày 31/12/2019	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	214.510.428.135	20.743.472.686	692.756.385.728

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		01/01/2019		31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	1.300.000.000	-	5.000.000.000	1.300.000.000
- Phải thu khách hàng	125.969.553.304	-	141.749.343.990	(271.034.695)	125.969.553.304	141.478.309.295
- Phải thu về cho vay	152.426.918.700	-	102.600.000.000	-	152.426.918.700	102.600.000.000
- Phải thu khác	76.544.783.037	-	96.695.351.674	(1.468.190.000)	76.544.783.037	95.227.161.674
- Tiền và các khoản tương đương tiền	42.845.233.071	-	588.286.674.380	-	42.845.233.071	588.286.674.380
TỔNG CỘNG	402.786.488.112	-	930.631.370.044	(1.739.224.695)	402.786.488.112	928.892.145.349
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	204.605.309.000	-	215.373.319.000	-	204.605.309.000	215.373.319.000
- Phải trả người bán	50.239.636.688	-	90.109.374.323	-	50.239.636.688	90.109.374.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	616.718.210.495	-	537.750.405.197	-	616.718.210.495	537.750.405.197
TỔNG CỘNG	871.563.156.183	-	843.233.098.520	-	871.563.156.183	843.233.098.520